

Số 2004/2024/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: AAT

- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bỉm Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064

- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2024.

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
20/04/2024 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2024.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Trang

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09 KCN Bắc Bim Sơn, P. Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MST: 2800222245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		503.231.391.726	468.809.637.136
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	17.878.781.804	21.263.344.768
111	1. Tiền		17.878.781.804	21.263.344.768
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11		20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		378.684.667.299	398.681.128.754
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	57.107.429.007	54.404.093.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	120.051.593.818	114.306.440.682
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.900.000.000	36.900.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	166.455.346.941	194.900.296.786
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-1.829.702.467	-1.829.702.467
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	21.619.883.664	27.947.820.021
141	1. Hàng tồn kho		23.251.615.251	29.579.551.608
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-1.631.731.587	-1.631.731.587
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		85.048.058.959	917.343.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			794.284.634
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		84.925.000.000	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		543.785.040.844	584.345.955.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		344.164.742	31.444.164.742
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	344.164.742	31.444.164.742
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		169.135.755.934	171.615.256.529
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	157.763.774.833	159.802.109.342
222	- Nguyên giá		357.530.881.673	357.435.511.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-199.767.106.840	-197.633.401.960
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		4.733.635.353	5.142.232.053
225	- Nguyên giá		6.257.540.771	6.257.540.771
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-1.523.905.418	-1.115.308.718
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.638.345.748	6.670.915.134
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	7.278.877.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-640.531.252	-607.961.866
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	288.682.379.584	294.702.680.293
231	- Nguyên giá		388.176.371.727	388.176.371.727
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-99.493.992.143	-93.473.691.434
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	5.931.923.000	5.931.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.931.923.000	5.931.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.368.817.584	13.329.930.471
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	12.368.817.584	13.329.930.471
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.047.016.432.570	1.053.155.592.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		293.288.541.292	304.535.934.904
310	I. Nợ ngắn hạn		143.741.926.980	160.944.527.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	15.627.339.914	31.636.928.863
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		213.718.584	210.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	8.667.449.135	8.674.542.638
314	4. Phải trả công nhân viên		2.084.385.998	4.563.695.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	1.473.415.135	442.074.082
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	115.574.525.384	115.316.194.139
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		149.546.614.312	143.591.407.352
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	58.715.165.709	47.252.675.709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	90.831.448.603	96.338.731.643
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		753.727.891.278	748.619.657.267
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	753.727.891.278	748.619.657.267
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		708.191.030.000	708.191.030.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		708.191.030.000	708.191.030.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	(210.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.289.361.278	40.181.127.267
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		40.181.127.267	23.043.534.342
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.108.234.011	17.137.592.925
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.047.016.432.570	1.053.155.592.171



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2024



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	204.681.995.197	126.024.594.157	204.681.995.197	126.024.594.157
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	204.681.995.197	126.024.594.157	204.681.995.197	126.024.594.157
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	187.542.237.134	111.893.733.897	187.542.237.134	111.893.733.897
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		17.139.758.063	14.130.860.260	17.139.758.063	14.130.860.260
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	94.282.281	14.734.512	94.282.281	14.734.512
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.887.858.007	6.147.596.401	5.887.858.007	6.147.596.401
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.051.051.442	6.417.596.401	5.051.051.442	6.417.596.401
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.541.213.443	2.718.512.205	1.541.213.443	2.718.512.205
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.646.146.532	3.197.717.067	2.646.146.532	3.197.717.067
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		7.158.822.362	2.081.769.099	7.158.822.362	2.081.769.099
31	11. Thu nhập khác	VI.08	1.887.528		1.887.528	
32	12. Chi phí khác	VI.09	620.333.901	200.158.314	620.333.901	200.158.314
40	13. Lợi nhuận khác		(618.446.373)	(200.158.314)	-618.446.373	-200.158.314
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.540.375.989	1.881.610.785	6.540.375.989	1.881.610.785
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	1.432.141.978	416.353.819	1.432.141.978	416.353.819
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.108.234.011	1.465.256.966	5.108.234.011	1.465.256.966
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	72	23	72	23
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	72	23	72	23

Lê Thị Hương

Người lập biểu

Trần Thị Hà

Kế toán trưởng



PCT thường trực HĐQT

Trịnh Xuân Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (VNĐ)	Kỳ trước (VNĐ)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		204.386.405.995	107.196.727.627
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(196.827.051.890)	(113.230.271.193)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.312.297.000)	(5.740.648.108)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.051.051.442)	(6.147.596.401)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116.831.241.251	63.244.924.046
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.999.970.696)	(3.711.654.269)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.027.276.218	41.611.481.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(84.925.000.000)	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.925.000.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	57.922.221.186	47.993.337.078
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-73.096.183.329	-88.860.695.694
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(312.877.039)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.486.839.182)	(40.867.358.616)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		-3.384.562.964	744.123.086
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.263.344.768	15.812.579.609
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.878.781.804	16.556.702.695



Lê Thị Hương



Trần Thị Hà



Trịnh Xuân Lương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 (Bảy trăm không tám tỷ, một trăm chín một triệu, không trăm ba mươi nghìn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/03/2024, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 31/03/2024, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Lô 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Lô 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.506.654.785	19.040.818.476
Tiền gửi thanh toán	14.372.127.019	2.222.526.292
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17.878.781.804	21.263.344.768
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Max International INC	5.526.299.134	5.526.299.134
Công ty Motives International	5.688.354.278	1.245.583.317
Jiangsu Guotai Interna tional group guomao co., L		724.800.000
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4.361.388.207	4.511.619.327
Công ty Cp May Tatsu	9.228.000.000	9.228.000.000
Công ty Cổ Phần Great Vina	98.100.000	98.100.000
Công ty TNHH TAV		
Công ty TNHH Tainan Enterpries (Việt Nam)		
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	4.023.272.045	3.286.312.446
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn		7.799.729.225
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	4.471.164.506	6.594.948.949
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PTr TM Hùng Phát		
Công ty cp xuất khẩu Quang Minh Phát		978.415.480
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	4.061.370.600	2.146.534.600
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố		
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc		
Công ty cổ phần Đầu Tư Minh Thắng	12.282.312.053	4.269.576.801
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Miền Tây	1.911.161.214	2.238.409.227
Công ty cổ phần DG Win Việt Nam	930.279.067	930.279.067
Công ty TNHH Huệ Anh		1.297.404.864
Công ty TNHH Sản Xuất Hàng May Mặc Việt Nan		585.264.956
Nhóm Khách hàng khác		
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4.525.727.903	2.942.816.360
Cộng	57.107.429.007	54.404.093.753
03 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	210.000.000	210.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Minh Thắng		
Các nhà cung cấp khác	3.718.584	
Cộng	213.718.584	210.000.000
04 . PHẢI THU KHÁC		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	64.355.346.941		92.800.296.786	
Tạm ứng	27.455.346.941		55.900.296.786	
Phải thu khác (1)	36.900.000.000		36.900.000.000	
b) Dài hạn	344.164.742		31.444.164.742	
Ký Quỹ	344.164.742		31.444.164.742	
<i>Công ty Cổ phần Lương Phát(2)</i>			<i>15.000.000.000</i>	
<i>Mua Bất động sản (4)</i>			<i>2.100.000.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Great Vina(5)</i>			<i>14.000.000.000</i>	
<i>Công ty cho thuê tài chính</i>	<i>344.164.742</i>		<i>344.164.742</i>	
Cộng (a+b)	64.699.511.683		124.244.461.528	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	880.036.000		880.036.000	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.582.728.115		4.068.668.668	
Thành phẩm	15.707.358.906		20.234.498.728	
Hàng hóa	4.081.492.230		4.396.348.212	
Cộng	23.251.615.251		29.579.551.608	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước	593.285.015	405.432.372
Công cụ, dụng cụ	3.896.418.444	5.000.956.890
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.497.536.678	3.518.150.842
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.381.577.447	4.405.390.367
Cộng	12.368.817.584	13.329.930.471

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		607.961.866	607.961.866
Tăng trong kỳ		32.569.386	32.569.386
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm		640.531.252	640.531.252

<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	765.000.000	5.905.915.134	6.670.915.134
Số cuối kỳ	765.000.000	5.873.345.748	6.638.345.748

09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc</u>		<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	386.603.720.727		1.572.651.000	388.176.371.727
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối năm	386.603.720.727		1.572.651.000	388.176.371.727
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm	93.410.785.394		62.906.040	93.473.691.434
Tăng trong kỳ	6.012.437.454		7.863.255	6.020.300.709
Giảm trong kỳ				
Số cuối năm	99.423.222.848		70.769.295	99.493.992.143
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	293.192.935.333		1.509.744.960	294.702.680.293
Số cuối kỳ	287.180.497.879		1.501.881.705	288.682.379.584

10 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Giá trị Xây dựng cơ bản</u>		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		
Cộng	5.931.923.000	5.931.923.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH Trần Hiếu	2.483.238.752	3.878.294.752
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	7.929.798.656	21.829.198.214
Công ty cổ phần Tập Đoàn Cà Phê AVINA	765.728.880	1.049.060.726
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	295.194.210	295.194.210
Nhóm Nhà cung cấp khác		
	4.153.379.416	4.585.180.961
Cộng	15.627.339.914	31.636.928.863

. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	454.193.612	29.315.936
Công ty Cổ phần Lương Phát	54.930.957.849	54.930.957.849
Công ty Cổ phần TĐT FASHION AUSTRAL	11.343.579.753	
Công ty Cổ phần Great Vina		
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing		
Công ty Cổ phần May Tatsu	48.641.339.853	50.686.845.546
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	753.925.292	5.053.925.292
Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt		
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông		
Các nhà cung cấp khác	3.927.597.459	3.605.396.059
Cộng	120.051.593.818	114.306.440.682

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	8.674.542.638	4.137.538.098	4.144.631.601	8.667.449.135
Thuế đất	944.314.617	85.095.592	955.507.547	73.902.662
Thuế TNCN	4.581.106	2.687.935	2.497.998	4.771.043
Thuế môn bài				
Thuế TNDN	5.964.440.461	1.432.141.978		7.396.582.439
Thuế GTGT	1.759.133.145	2.617.612.593	3.186.626.056	1.190.119.682
khoản phải nộp khác	2.073.309			2.073.309
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.473.415.135	442.074.082
Phải trả khác ngắn hạn(BHXH+ khác)	1.473.415.135	442.074.082
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	58.715.165.709	47.252.675.709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
MEIJIE CLOTHING PTE. LTD	11.462.490.000	
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	21.485.472.000	21.485.472.000
Cộng (a+b)	60.188.580.844	47.694.749.791

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	11,760%	83.283.265.128	11,760%	83.287.429.499
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,770%	12.534.981.231	1,770%	12.535.608.011
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,170%	1.203.924.751	0,175%	1.239.396.272
Ông Trịnh Văn Dương	0,790%	5.594.709.137	0,790%	5.594.988.886
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,630%	4.461.603.489	0,700%	4.957.585.089
Các cổ đông khác	84,880%	601.112.546.264	84,800%	600.576.022.241
Cộng	100%	708.191.030.000	100%	708.191.030.000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn góp đầu năm	708.191.030.000	638.014.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	708.191.030.000	638.014.890.000

16.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.819.103	70.819.103
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	70.819.103	70.819.103
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	70.819.103	70.819.103
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	4.505,50	20.171,39

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH****01 . DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ Trước</u>
Hoạt động gia công	39.843.589.380	27.118.288.175
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.573.008.000	10.063.878.000
Hoạt động kinh doanh KS	28.562.964	26.936.361
Hoạt động thương mại	154.232.834.853	88.815.491.621
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Hoạt động khác	4.000.000	
Cộng	204.681.995.197	126.024.594.157
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	39.843.589.380	27.118.288.175
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.573.008.000	10.063.878.000
Hoạt động kinh doanh KS	28.562.964	26.936.361
Hoạt động thương mại	154.232.834.853	88.815.491.621
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	4.000.000	
Cộng	204.681.995.197	126.024.594.157
03 . GIÁ VỐN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	28.794.949.801	19.987.862.886
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5.319.031.854	8.714.121.447
Hoạt động kinh doanh KS		17.362.264
Hoạt động thương mại	153.428.255.479	83.174.387.300
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	187.542.237.134	111.893.733.897
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Lãi tiền gửi	1.687.843	14.734.512
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	92.594.438	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	94.282.281	14.734.512
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí lãi vay	5.051.051.442	6.147.596.401
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	836.806.565	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	5.887.858.007	6.147.596.401
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí mua ngoài	1.541.213.443	2.718.512.205
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.541.213.443	2.718.512.205
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí tiền lương	1.502.571.773	1.848.877.138
Chi phí khấu hao	211.894.698	130.792.431

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bím Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Chi phí mua ngoài	774.362.944	979.641.368
Chi phí công cụ		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	64.248.743	174.112.615
Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	93.068.374	64.293.515
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Cộng	2.646.146.532	3.197.717.067
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Thu nhập khác	1.887.528	
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
Cộng	1.887.528	
09 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí khác	620.333.901	200.158.314
Xử lý công nợ		
Cộng	620.333.901	200.158.314
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	6.540.375.989	1.881.610.785
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	620.333.901	200.158.314
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>620.333.901</i>	<i>200.158.314</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	7.160.709.890	2.081.769.099
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>1.432.141.978</i>	<i>416.353.820</i>
Thuế TNDN phải nộp	1.432.141.978	416.353.820
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	5.108.234.011	1.465.256.965
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	5.108.234.011	1.465.256.965
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	70.819.103	63.801.489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	72	23
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	72	23
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí nguyên vật liệu	815.719.604	247.129.359
Chi phí nhân công	9.950.205.954	2.435.966.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.163.801.690	130.792.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.808.343.240	614.385.675
Cộng	16.738.070.488	3.428.273.922
VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT		
1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Tiền vay theo các KU thông thường	57.922.221.186	47.993.337.078
Cộng	57.922.221.186	47.993.337.078

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	73.096.183.329	88.860.695.694
Cộng	73.096.183.329	88.860.695.694

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên tổ chức - cá nhân	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	3.338.139.400	11.379.594.890
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		1.973.206.190
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	951.845.546	
Công ty cổ phần TDT	Q/ hệ liên kết	1.437.129.858	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		24.111.400
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		5.727.114.804	13.376.912.480

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		
Cộng			

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	454.193.612	29.315.936
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Công ty cổ phần Victory Viet	Q/ hệ liên kết	753.925.292	5.053.925.292
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	48.641.339.853	50.686.845.546
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	54.930.957.849	54.930.957.849
Cộng		104.780.416.606	110.701.044.623

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		7.799.729.225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	98.100.000	98.100.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	930.279.067	930.279.067
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	9.228.000.000	9.228.000.000
Cộng		9.205.829.225	18.056.108.292

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị góp vốn</u>	<u>Tên công ty có liên quan</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lương	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35,00%	7.000.000.000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

03 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 05)**04 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được soát xét


Lê Thị Hương

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2024


Trần Thị Hà

Kế toán trưởng

**Trịnh Xuân Lương**

PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	203.503.441.363	147.626.123.498	5.774.538.821	531.407.620	357.435.511.302
2	Tăng trong năm	-	95.370.371	-	-	95.370.371
	- Do mua sắm	-	95.370.371	-	-	95.370.371
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại nhóm	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	203.503.441.363	147.721.493.869	5.774.538.821	531.407.620	357.530.881.673
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	98.220.005.772	93.915.405.112	5.109.373.779	388.617.297	197.633.401.960
2	Tăng trong kỳ	1.098.064.524	927.594.903	98.295.453	9.750.000	2.133.704.880
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.098.064.524	927.594.903	98.295.453	9.750.000	2.133.704.880
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại nhóm	-	-	-	-	-
	- Do nhượng bán	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	99.318.070.296	94.843.000.015	5.207.669.232	398.367.297	199.767.106.840
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	105.283.435.591	53.710.718.386	665.165.042	142.790.323	159.802.109.342
2	Số cuối kỳ	104.185.371.067	52.878.493.854	566.869.589	133.040.323	157.763.774.833

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Chang

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB) Cho vay ngoài				20.000.000.000
				20.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(A+B)	67.322.000.000	-	67.322.000.000	87.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2024



(Handwritten signature)

Lê Thị Hương

Người lập biểu

Trần Thị Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

PCT thường trực HĐQT

PHỤ LỤC SỐ 03

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	115.574.525.384	115.574.525.384	35.965.307.824	35.706.976.579	115.316.194.139	115.316.194.139
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	34.957.316.265	34.957.316.265	10.085.278.383	9.976.272.138	34.848.310.020	34.848.310.020
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	47.922.408.370	47.922.408.370	25.880.029.441	25.730.704.441	47.773.083.370	47.773.083.370
NHTMCP Ngoại thương - CN Thanh Hóa						
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá	32.194.800.749	32.194.800.749			32.194.800.749	32.194.800.749
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
b VAY DÀI HẠN	87.311.581.931	87.311.581.931		5.194.406.001	92.505.987.932	92.505.987.932
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	18.200.000.000	18.200.000.000		1.300.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	69.111.581.931	69.111.581.931		3.894.406.001	73.005.987.932	73.005.987.932
c NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	3.519.866.672	3.519.866.672		312.877.039	3.832.743.711	3.832.743.711
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.519.866.672	3.519.866.672		312.877.039	3.832.743.711	3.832.743.711
Tổng cộng (a+b+c)	206.405.973.987	206.405.973.987	35.965.307.824	41.214.259.619	211.654.925.782	211.654.925.782



Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2024

(Handwritten signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	708.191.030.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	40.181.127.267	748.619.657.267
2. Số tăng trong năm					5.108.234.011	5.108.234.011
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
+ Do phát hành riêng lẻ						
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
- Lãi năm nay						
3. Số giảm trong năm						
- Chi phí phát hành						
- Chia cổ tức						
4. Số cuối năm	708.191.030.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	45.289.361.278	5.108.234.011

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Chung

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT



CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 2004-1/2024/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024)

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim
Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng
khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công
văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023 trên
báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023 (VNĐ)	Quý 1 năm 2024 (VNĐ)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	1.881.610.785	6.540.375.989	347,59%
Lợi nhuận sau thuế	1.465.256.966	5.108.234.011	348,62%

2/ Nguyên nhân:

Quý 1/2024 có tín hiệu tốt từ hoạt động may mặc khi các đơn hàng đáp ứng trở lại,
doanh thu từ gia công tăng 44,45%, doanh thu thương mại tăng 73%; hoạt động cho thuê
nhà xưởng ổn định trong khi tỷ lệ giá vốn tăng không đáng kể so với Quý 1/2023.

Trong Quý 1/2024:

- Lợi nhuận trước thuế đạt 6,5 tỷ đồng, bằng 347,59% so với Quý 1/2023.

- Lợi nhuận sau thuế đạt 5,1 tỷ đồng, bằng 348,62% so với Quý 1/2023.

Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau
thuế so với Quý 1/2023.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là
đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT ./.

PCT THƯƠNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng